

NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP TRẺ TẠI VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM VÀ HÀM Ý LÝ THUYẾT

NGUYỄN VĂN TÂN¹ - TRẦN NGỌC KHÁNH^{2*} - NGUYỄN VĂN DŨNG^{3*}

¹ Trường Đại học Lạc Hồng

Lac Hong University

² Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Lạc Hồng

PhD. Candidate, Lac Hong University

³ Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Mien Dong University of Technology

*Email: tranngockhanh1989kt@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/6/2026

Ngày sửa bài: 10/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 24/7/2026

Tóm tắt :

Nghiên cứu nhằm đánh giá năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam theo cách tiếp cận dựa trên năng lực và Lý thuyết năng lực động. Dữ liệu được thu thập từ 350 doanh nghiệp trẻ và phân tích bằng thống kê mô tả trên thang Likert 5 điểm. 5 nhóm năng lực được xem xét gồm nhận diện cơ hội, đổi mới sáng tạo, công nghệ và số, huy động nguồn lực và kết nối hệ sinh thái. Kết quả cho thấy, các nhóm năng lực có mức đánh giá tương đối tích cực và khá cân bằng, với điểm trung bình dao động từ 3,6897 đến 3,7423. Nghiên cứu góp phần đề xuất cách tiếp cận hồ sơ năng lực (capability-profile perspective) đối với khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý cho phát triển năng lực của doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam.

Từ khóa: khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, năng lực khởi nghiệp, năng lực động, doanh nghiệp trẻ

Innovative entrepreneurship capabilities of young enterprises in Vietnam: Empirical evidence and theoretical implications

Abstract:

This study evaluates the innovative entrepreneurship capabilities of young enterprises in Vietnam from a capability-based perspective grounded in Dynamic Capabilities Theory. Data from 350 young enterprises were analyzed using descriptive statistics on a five-point Likert scale. Five capability dimensions were examined: opportunity recognition, innovation, digital and technological capability, resource mobilization, and ecosystem networking. The findings indicate relatively positive and balanced capability profiles, with mean scores ranging from 3.6897 to 3.7423. Digital and technological capability received the highest rating, followed by ecosystem networking and innovation, while opportunity recognition and resource mobilization represented relative capability gaps. The study advances a capability-profile perspective on innovative entrepreneurship and provides empirical evidence and practical implications for strengthening the capabilities of young enterprises in Vietnam.

Keywords: innovative entrepreneurship, entrepreneurial capability, dynamic capabilities, young enterprises

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới công nghệ, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số. Khác với khởi nghiệp thông thường, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhấn mạnh khả năng nhận diện và khai thác các cơ hội mới thông qua sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới. Cách tiếp cận này kế thừa quan điểm về các “kết hợp mới” của Schumpeter (1934) và vai trò của nhận diện, khai thác cơ hội trong entrepreneurship (Shane & Venkataraman, 2000). Đối với doanh nghiệp trẻ, việc chuyển một cơ hội đổi mới thành giá trị thị trường không chỉ phụ thuộc vào ý tưởng mà còn đòi hỏi sự kết hợp của nhiều năng lực hỗ trợ.

Cách tiếp cận này phù hợp với Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities Theory - DCT). Theo Teece et al. (1997) và Teece (2007), doanh nghiệp cần có khả năng nhận diện (sensing), nắm bắt (seizing) và tái cấu hình nguồn lực (reconfiguring) để thích ứng với môi trường thay đổi. Điều này đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp trẻ vốn có nguồn lực hạn chế. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường xem xét riêng biệt các năng lực như nhận diện cơ hội, đổi mới, công nghệ hoặc kết nối mạng lưới, cho thấy cần một cách tiếp cận tích hợp hơn đối với năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đánh giá năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Innovative Entrepreneurship Capability - IEC) của doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam thông qua 5 nhóm: nhận diện cơ hội, đổi mới sáng tạo, công nghệ và số, huy động nguồn lực và kết nối hệ sinh thái. Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng thống kê mô tả và trực quan hóa nhằm nhận diện hồ sơ, điểm mạnh và khoảng trống năng lực, qua đó góp phần phát triển góc nhìn dựa trên năng lực và cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ bối cảnh Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (innovative entrepreneurship) đề cập đến quá trình nhận diện và khai thác các cơ hội kinh doanh dựa trên những yếu tố mới về sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, quy trình hoặc mô hình kinh doanh. Khái niệm này kế thừa quan điểm của Schumpeter (1934), theo đó doanh nhân đóng vai trò tạo ra các “kết hợp mới”, và cách tiếp cận của Shane và Venkataraman (2000), nhấn mạnh việc khám phá và khai thác cơ hội như một nội dung cốt lõi của entrepreneurship. Đối với doanh nghiệp trẻ, đổi mới không chỉ phụ thuộc vào ý tưởng mà còn vào khả năng biến ý tưởng thành giá trị thị trường. Nghiên cứu về innovative entrepreneurship tại các nền kinh tế mới nổi cho thấy, năng lực của doanh nhân đặc biệt quan trọng khi doanh nghiệp phải đối mặt với những hạn chế về thể chế và nguồn lực.

Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy, startup cần phát triển đồng thời nguồn lực và dynamic capabilities để đổi mới và thích ứng trong điều kiện khan hiếm nguồn lực (2024), trong khi khả năng huy động nguồn lực tài chính vẫn là một vấn đề trung tâm đối với các doanh nghiệp mới (Chila et al., 2025). Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, nghiên cứu về startup cũng cho thấy nhận diện cơ hội và khả năng hấp thụ kiến thức có vai trò quan trọng đối với kết quả đổi mới; đồng thời, quan hệ hợp tác giữa startup và doanh nghiệp lớn có thể tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực và thúc đẩy đổi mới. Điều này gợi ý khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nên được xem xét không chỉ thông qua kết quả đổi mới mà còn thông qua những năng lực giúp doanh nghiệp chuyển cơ hội thành giá trị thực tế.

2.2. Lý thuyết năng lực động và cách tiếp cận dựa trên năng lực

Nghiên cứu sử dụng Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities Theory - DCT) làm nền tảng để xây dựng khung phân tích. Theo Teece et al. (1997), năng lực động phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc tích hợp, xây dựng và tái cấu hình các nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm thích ứng với môi trường thay đổi. Teece (2007) tiếp tục khái quát quá trình này thành 3 nhóm hoạt động: nhận diện

cơ hội và thách thức (sensing), nắm bắt cơ hội (seizing) và tái cấu hình nguồn lực (reconfiguring). DCT đặc biệt phù hợp với doanh nghiệp trẻ bởi những doanh nghiệp này thường không sở hữu nguồn lực dồi dào và phải dựa nhiều hơn vào khả năng kết hợp, huy động và tái cấu hình những nguồn lực sẵn có. Nghiên cứu gần đây về startup cho thấy, dynamic capabilities có thể được hình thành từ chính các nguồn lực và mối quan hệ trong hệ sinh thái. Đồng thời, nghiên cứu về commercialization cho thấy sensing, seizing và transforming góp phần xây dựng khả năng đưa đổi mới ra thị trường, nhấn mạnh thương mại hóa bản thân cũng là một năng lực cần được phát triển. Các nghiên cứu năm 2025 tiếp tục cho thấy, digital capabilities ngày càng quan trọng đối với SMEs trong các nền kinh tế mới nổi. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Innovative Entrepreneurship Capability - IEC) không phải là một năng lực đơn lẻ mà là một tập hợp các năng lực bổ trợ giúp doanh nghiệp trẻ chuyển từ nhận diện cơ hội đến tạo ra giá trị thị trường. Khung phân tích gồm 6 nhóm: (1) năng lực nhận diện cơ hội; (2) năng lực đổi mới sáng tạo; (3) năng lực công nghệ và số; (4) năng lực huy động nguồn lực; (5) năng lực kết nối hệ sinh thái; và (6) năng lực thương mại hóa và thích ứng. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá hồ sơ năng lực của doanh nghiệp trẻ mà không giả định hay kiểm định quan hệ nhân quả giữa các nhóm năng lực.

2.3. Các thành phần của năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Trên cơ sở Lý thuyết năng lực động, nghiên cứu tiếp cận năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Innovative Entrepreneurship Capability - IEC) như một tập hợp các năng lực bổ trợ giúp doanh nghiệp trẻ nhận diện, khai thác và chuyển hóa cơ hội thành giá trị thị trường. Cách tiếp cận này phù hợp với logic sensing-seizing-reconfiguring của Teece (2007), trong đó doanh nghiệp không chỉ nhận diện cơ hội mà còn phải huy động và tái cấu hình nguồn lực để khai thác cơ hội đó. Nghiên cứu đề xuất 6 nhóm năng lực. Năng lực nhận diện cơ hội (ORC) phản ánh khả năng phát hiện nhu cầu khách hàng, xu hướng thị trường và các cơ hội kinh doanh mới; các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định vai trò của kiến thức và học hỏi đối với quá trình nhận diện cơ hội (Ohlert et al., 2025), đồng thời bằng chứng tại Việt Nam cho thấy opportunity recognition có liên hệ quan trọng với đổi mới của các doanh nghiệp khởi nghiệp (Nguyen & Nguyen, 2024).

Năng lực đổi mới sáng tạo (INC) thể hiện khả năng phát triển, thử nghiệm và cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc mô hình kinh doanh. Năng lực công nghệ và số (DTC) phản ánh khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ, dữ liệu và các công cụ số để hỗ trợ đổi mới và khai thác cơ hội. Bên cạnh đó, năng lực huy động nguồn lực (RMC) thể hiện khả năng tiếp cận và phối hợp vốn, nhân lực, kiến thức và các nguồn lực bên ngoài; trong khi năng lực kết nối hệ sinh thái (NEC) phản ánh khả năng xây dựng và khai thác quan hệ với khách hàng, nhà đầu tư, chuyên gia, trường đại học và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp. Cuối cùng, năng lực thương mại hóa và thích ứng (CAC) thể hiện khả năng đưa đổi mới ra thị trường, tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh sản phẩm hoặc mô hình kinh doanh. Nghiên cứu gần đây nhấn mạnh thương mại hóa là một quá trình lặp lại và có thể được xem như một năng lực được hình thành thông qua sensing, seizing và transforming (2024).

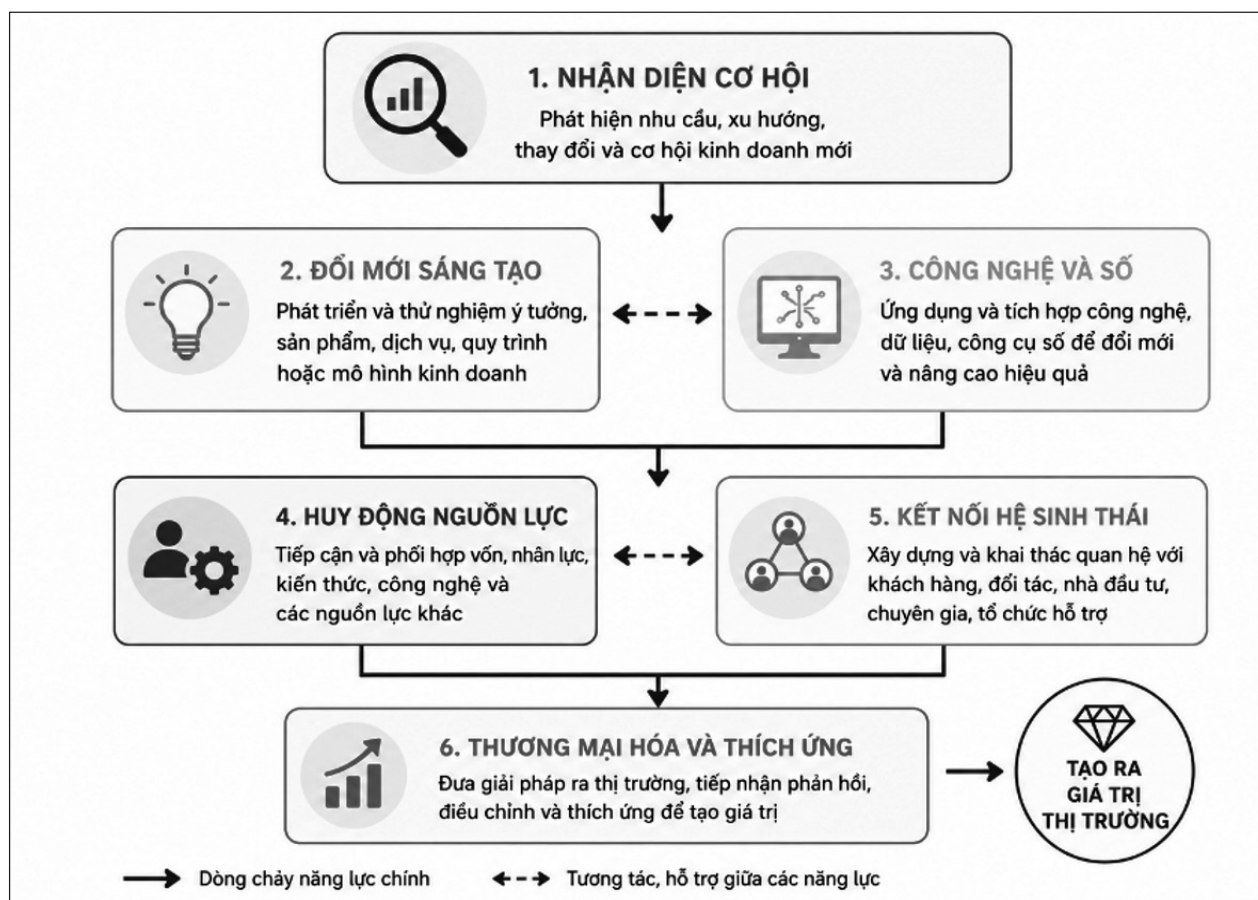
Trong 6 thành phần được xem như một portfolio of complementary capabilities, phản ánh quá trình từ nhận diện cơ hội → đổi mới và công nghệ → huy động nguồn lực và kết nối → thương mại hóa và thích ứng. Hình 1 là khung phân tích, không phải mô hình nhân quả; nghiên cứu sử dụng khung này để thiết kế khảo sát, đánh giá hồ sơ và nhận diện khoảng trống năng lực của doanh nghiệp trẻ Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang nhằm đánh giá năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát là nhà sáng lập,

Hình 1. Khung phân tích năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trẻ



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất dựa trên Teece (2007) và tổng quan tài liệu

đồng sáng lập, giám đốc hoặc nhà quản lý có hiểu biết về hoạt động đổi mới và phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được lựa chọn tập trung vào nhóm doanh nghiệp trẻ có hoạt động đổi mới về sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, quy trình hoặc mô hình kinh doanh. Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở khung năng lực đề xuất và các nghiên cứu liên quan, sau đó được rà soát để đảm bảo tính rõ ràng và phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tiếp. Các phiếu không đầy đủ hoặc không đáp ứng tiêu chí đối tượng khảo sát được loại trước khi phân tích.

3.2. Đo lường năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được đánh giá thông qua 6 nhóm: nhận diện cơ hội (ORC), đổi mới sáng tạo (INC), công nghệ và số (DTC), huy động nguồn lực (RMC), kết nối hệ sinh thái (NEC), thương mại hóa và thích ứng (CAC). Các nhóm năng lực được xây dựng dựa trên logic của Lý thuyết năng lực động (Teece, 2007) và tổng hợp literature về entrepreneurship, innovation và startup capabilities. Các biến quan sát được đo bằng thang Likert 5 điểm, từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý. Điểm của từng nhóm năng lực được xác định bằng giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhóm đó. Điểm cao hơn phản ánh mức năng lực được người trả lời đánh giá cao hơn.

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được tổng hợp và phân tích bằng Microsoft Excel. Thống kê tần số và tỷ lệ được sử dụng để mô tả đặc điểm mẫu; giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) được sử dụng để đánh giá từng thành phần

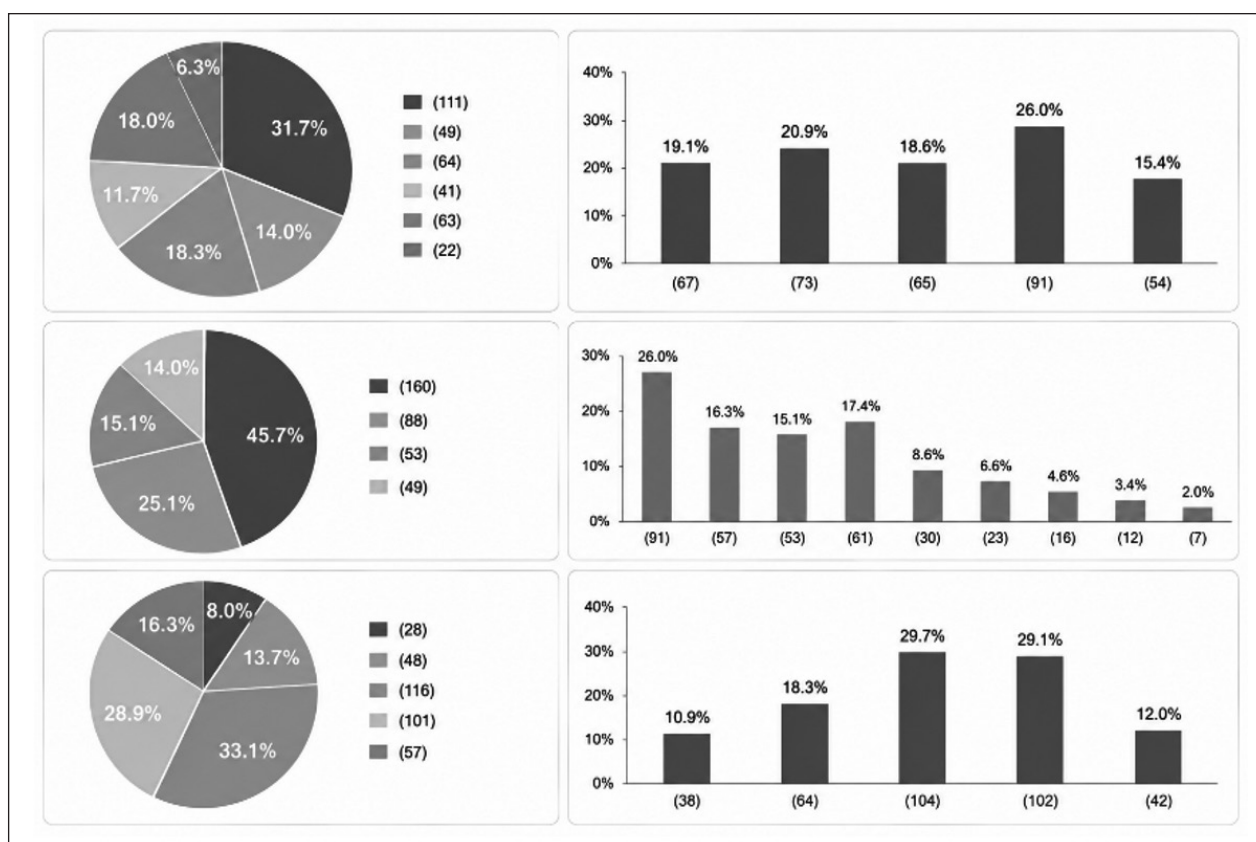
năng lực. Các nhóm năng lực sau đó được xếp hạng theo giá trị trung bình nhằm nhận diện điểm mạnh và khoảng trống năng lực. Kết quả được trực quan hóa bằng biểu đồ cột và biểu đồ hồ sơ năng lực để thể hiện sự khác biệt giữa 6 nhóm năng lực. Nghiên cứu cũng thực hiện các so sánh mô tả theo một số đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, lĩnh vực và giai đoạn phát triển. Do nghiên cứu không thực hiện các kiểm định suy luận, những khác biệt giữa các nhóm được diễn giải dưới dạng xu hướng mô tả, không được xem là bằng chứng về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng bức tranh thực nghiệm về hồ sơ năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thay vì kiểm định các quan hệ nhân quả giữa các biến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu được 350 quan sát hợp lệ từ các doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam. Người trả lời chủ yếu giữ các vị trí có liên quan trực tiếp đến quá trình quản lý và phát triển doanh nghiệp. Trong đó, 111 người là nhà sáng lập, 49 người là đồng sáng lập và 64 người giữ vị trí giám đốc/tổng giám đốc. Cơ cấu này cho thấy phần lớn thông tin khảo sát được cung cấp bởi những người có hiểu biết trực tiếp về hoạt động khởi nghiệp, đổi mới và phát triển của doanh nghiệp. Xét theo thời gian hoạt động, nhóm doanh nghiệp từ 3 đến dưới 5 năm có 91 doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng lớn nhất. Về quy mô, 160 doanh nghiệp có dưới 10 lao động, phản ánh đặc điểm quy mô nhỏ của phần lớn các doanh nghiệp trẻ trong mẫu. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu đánh giá năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ góc nhìn của các doanh nghiệp đang trong những giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển.

Hình 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (N = 350)



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

4.2. Hồ sơ năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, điểm trung bình của 5 nhóm năng lực dao động từ 3,6897 đến 3,7423 trên thang Likert 5 điểm. Tất cả các nhóm đều có Mean trên 3,5, cho thấy các doanh nghiệp trẻ trong mẫu nhìn chung tự đánh giá tương đối tích cực về năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

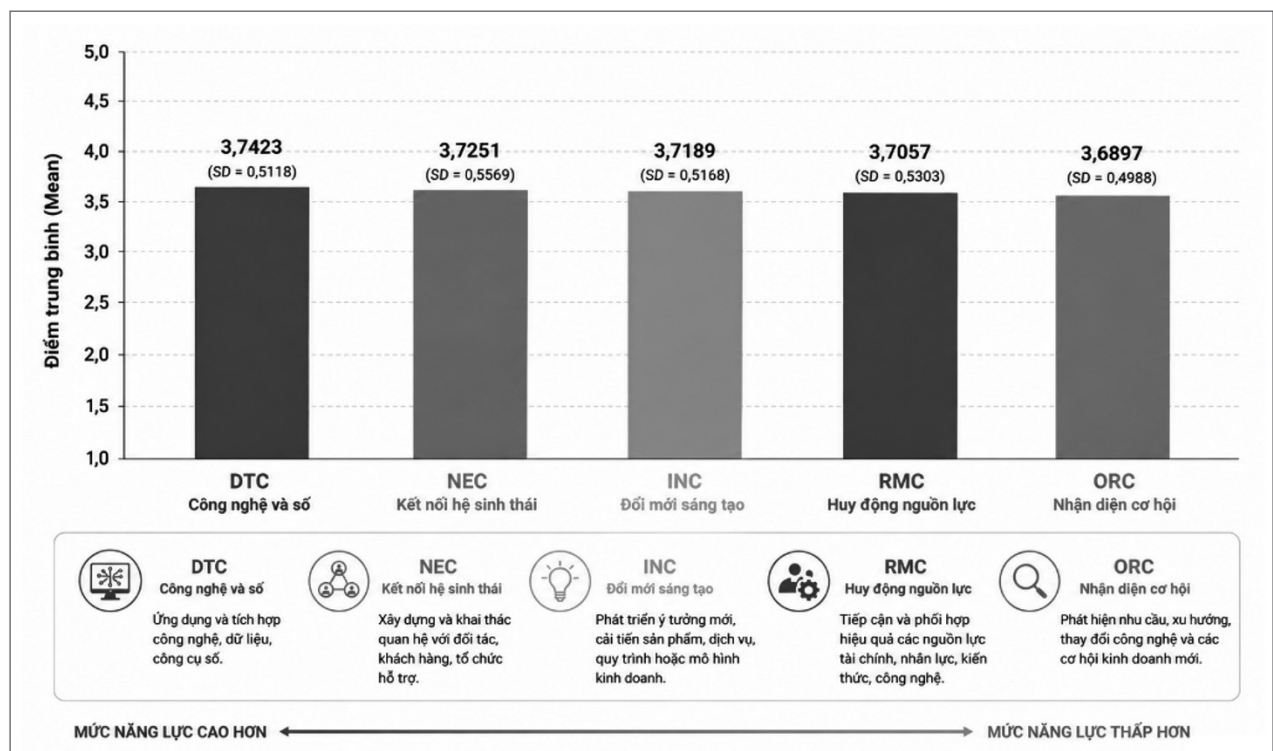
Bảng 1. Kết quả đánh giá các nhóm năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Xếp hạng	Nhóm năng lực	Ký hiệu	Mean	SD
1	Công nghệ và số	DTC	3,7423	0,5118
2	Kết nối hệ sinh thái	NEC	3,7251	0,5569
3	Đổi mới sáng tạo	INC	3,7189	0,5168
4	Huy động nguồn lực	RMC	3,7057	0,5303
5	Nhận diện cơ hội	ORC	3,6897	0,4988

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả (N = 350)

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy, DTC có điểm trung bình cao nhất, tiếp theo lần lượt là NEC, INC, RMC và ORC. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nhóm cao nhất và thấp nhất chỉ khoảng 0,053 điểm, cho thấy hồ sơ năng lực tương đối cân bằng.

Hình 3. Hồ sơ năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trẻ Việt Nam



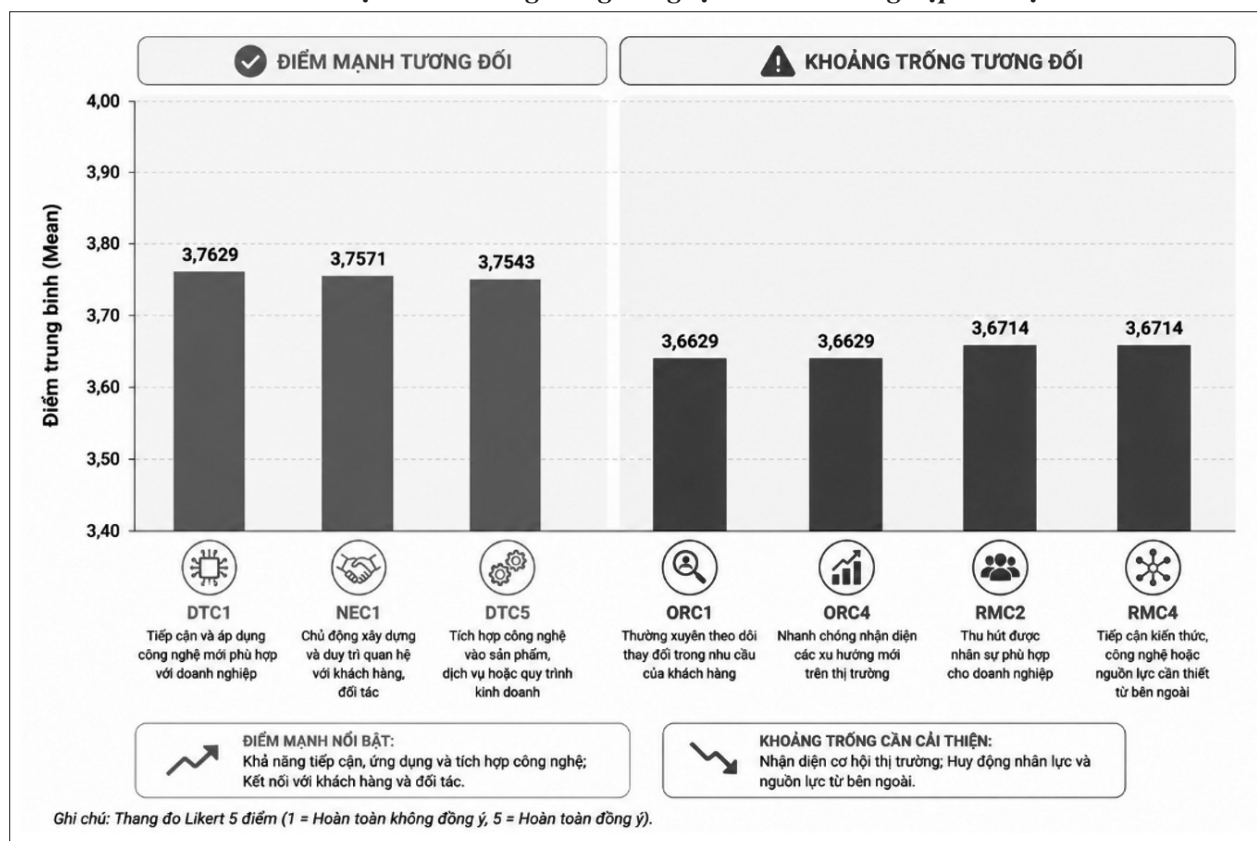
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả (N = 350)

Hình 3 trực quan hóa rõ hơn cấu trúc năng lực của các doanh nghiệp trong mẫu. Năng lực công nghệ và số cùng năng lực kết nối hệ sinh thái nổi bật tương đối, trong khi huy động nguồn lực và nhận diện cơ hội có vị trí thấp hơn. Tuy nhiên, mức chênh lệch nhỏ giữa các thành phần cho thấy, đây nên được xem là những điểm mạnh và khoảng trống năng lực tương đối, thay vì sự khác biệt rõ rệt về mức độ năng lực.

4.3. Điểm mạnh và khoảng trống năng lực

Phân tích từng biến quan sát cho thấy, các điểm mạnh tương đối tập trung ở năng lực công nghệ và kết nối hệ sinh thái. DTC1 có điểm trung bình cao nhất (Mean = 3,7629), tiếp theo là NEC1 (Mean = 3,7571) và DTC5 (Mean = 3,7543). Kết quả cho thấy doanh nghiệp trẻ trong mẫu có khả năng tương đối tốt trong tiếp cận, ứng dụng công nghệ và xây dựng quan hệ với khách hàng, đối tác. Ngược lại, ORC1 và ORC4 có Mean = 3,6629, trong khi RMC2 và RMC4 đạt Mean = 3,6714. Điều này cho thấy, những khoảng trống tương đối nằm ở khả năng theo dõi nhu cầu khách hàng, nhận diện xu hướng thị trường, thu hút nhân lực và tiếp cận nguồn lực bên ngoài.

Hình 4. Điểm mạnh và khoảng trống năng lực của doanh nghiệp trẻ Việt Nam



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả (N = 350)

Nhìn chung, doanh nghiệp có xu hướng mạnh hơn về công nghệ và kết nối, nhưng còn dư địa cải thiện về nhận diện cơ hội và huy động nguồn lực. Tuy nhiên, do chênh lệch điểm trung bình khá nhỏ, các kết quả này chỉ phản ánh khoảng trống năng lực tương đối trong mẫu nghiên cứu.

4.4. Bức tranh tổng thể về năng lực của doanh nghiệp trẻ

Kết quả mô tả cho thấy, hồ sơ năng lực của các doanh nghiệp trẻ trong mẫu có tính tương đối đồng đều nhưng vẫn thể hiện một số xu hướng đáng chú ý. Năng lực công nghệ và số đứng đầu, trong khi nhận diện cơ hội đứng cuối bảng xếp hạng. Đồng thời, ở cấp độ từng biến quan sát, những nội dung liên quan đến ứng dụng công nghệ và kết nối khách hàng-đối tác có điểm cao, trong khi theo dõi nhu cầu khách hàng, nhận diện xu hướng, thu hút nhân lực và tiếp cận nguồn lực bên ngoài có điểm thấp hơn tương đối.

Kết quả này gợi mở vấn đề đáng quan tâm: doanh nghiệp trẻ trong mẫu có thể đã hình thành tương đối tốt khả năng ứng dụng công nghệ, nhưng việc chuyển lợi thế công nghệ thành cơ hội khởi nghiệp còn đòi hỏi

tăng cường khả năng sensing thị trường và huy động các nguồn lực cần thiết. Theo góc nhìn năng lực động, sự kết hợp giữa nhận diện cơ hội, khai thác công nghệ, huy động nguồn lực và kết nối bên ngoài có ý nghĩa quan trọng hơn việc phát triển riêng lẻ từng năng lực.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp trẻ trong mẫu có hồ sơ năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tương đối cân bằng, với điểm trung bình của 5 nhóm năng lực đều trên 3,5/5. Tuy nhiên, thứ hạng giữa các thành phần cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý về cách doanh nghiệp trẻ hình thành và phát triển năng lực trong quá trình khởi nghiệp.

Trước hết, năng lực công nghệ và số (DTC) đạt mức cao nhất. Kết quả này cho thấy, công nghệ đã trở thành một thành phần quan trọng trong năng lực của doanh nghiệp trẻ, không chỉ ở việc sử dụng các công cụ số mà còn ở khả năng tiếp cận và tích hợp công nghệ vào sản phẩm, dịch vụ và quy trình. Theo góc nhìn của Lý thuyết năng lực động, công nghệ có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nhận diện thay đổi, khai thác cơ hội và tái cấu trúc hoạt động trong môi trường kinh doanh biến động (Teece, 2007).

Năng lực kết nối hệ sinh thái (NEC) và năng lực đổi mới sáng tạo (INC) cũng được đánh giá tương đối cao. Điều này cho thấy đổi mới của doanh nghiệp trẻ không chỉ dựa vào nguồn lực nội bộ mà còn gắn với khả năng xây dựng quan hệ với khách hàng, đối tác và các tác nhân trong hệ sinh thái. Đối với doanh nghiệp có nguồn lực hạn chế, mạng lưới bên ngoài có thể là một kênh quan trọng để tiếp cận kiến thức, nguồn lực và cơ hội mới.

Ngược lại, nhận diện cơ hội (ORC) và huy động nguồn lực (RMC) có điểm trung bình thấp hơn tương đối. Kết quả ở cấp độ biến quan sát cũng cho thấy những khoảng trống liên quan đến theo dõi nhu cầu khách hàng, nhận diện xu hướng thị trường, thu hút nhân lực và tiếp cận nguồn lực bên ngoài. Điều này gợi ý thách thức của doanh nghiệp trẻ không chỉ nằm ở khả năng tạo ra hoặc ứng dụng công nghệ mà còn ở khả năng nhận diện đúng cơ hội và huy động nguồn lực để khai thác cơ hội đó.

Xét từ DCT, kết quả này củng cố cách tiếp cận năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như một tập hợp các năng lực bổ trợ. Một doanh nghiệp có năng lực công nghệ tốt chưa chắc có khả năng khai thác hiệu quả cơ hội nếu thiếu sensing, kết nối hoặc huy động nguồn lực. Do đó, đóng góp đáng chú ý của nghiên cứu là cung cấp một capability-profile perspective, trong đó năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được nhìn nhận thông qua cấu trúc tương đối giữa các thành phần thay vì một năng lực đơn lẻ. Kết quả thực nghiệm từ Việt Nam qua đó bổ sung bằng chứng cho việc vận dụng cách tiếp cận năng lực động trong nghiên cứu doanh nghiệp trẻ tại các nền kinh tế mới nổi.

6. Kết luận và hàm ý

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đánh giá năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam theo cách tiếp cận dựa trên năng lực. Kết quả từ 350 quan sát cho thấy 5 nhóm năng lực được khảo sát đều đạt mức tương đối tích cực và có sự chênh lệch không lớn. Trong đó, năng lực công nghệ và số được đánh giá cao nhất, tiếp theo là kết nối hệ sinh thái, đổi mới sáng tạo, huy động nguồn lực và nhận diện cơ hội. Ở cấp độ từng thành phần, kết quả cho thấy doanh nghiệp trẻ có điểm mạnh tương đối về tiếp cận và ứng dụng công nghệ, tích hợp công nghệ và xây dựng quan hệ với khách hàng, đối tác. Ngược lại, những khoảng trống tương đối tập trung ở theo dõi nhu cầu khách hàng, nhận diện xu hướng thị trường, thu hút nhân lực và tiếp cận nguồn lực bên ngoài. Kết quả này cho thấy, phát triển năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cần được tiếp cận một cách đồng bộ thay vì chỉ tập trung vào công nghệ hoặc ý tưởng đổi mới.

6.2. Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu đóng góp vào literature về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bằng cách tiếp cận năng lực này

như một cấu hình gồm nhiều năng lực hỗ trợ, thay vì xem đổi mới hoặc công nghệ như những yếu tố riêng biệt. Cách tiếp cận này phù hợp với Lý thuyết năng lực động, theo đó khả năng thích ứng của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kết hợp giữa nhận diện cơ hội (sensing), khai thác cơ hội (seizing) và tái cấu hình nguồn lực (reconfiguring) (Teece, 2007). Kết quả cũng gợi mở một capability-profile perspective: điều quan trọng không chỉ là mức độ của từng năng lực mà còn là sự cân bằng giữa các năng lực trong quá trình khởi nghiệp. Bằng chứng từ doanh nghiệp trẻ Việt Nam qua đó góp phần mở rộng việc vận dụng DCT trong nghiên cứu khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các nền kinh tế mới nổi.

6.3. Hàm ý thực tiễn

Đối với doanh nghiệp trẻ, kết quả cho thấy cần duy trì lợi thế về công nghệ, số hóa và kết nối hệ sinh thái, đồng thời tăng cường khả năng nhận diện cơ hội và huy động nguồn lực. Doanh nghiệp nên chú trọng hơn đến việc theo dõi nhu cầu khách hàng, phân tích xu hướng thị trường, phát triển nhân lực và xây dựng mạng lưới tiếp cận kiến thức, công nghệ và nguồn vốn bên ngoài. Đối với các trường đại học, vườn ươm và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các chương trình hỗ trợ không nên chỉ tập trung vào phát triển ý tưởng hoặc công nghệ. Cần xây dựng các chương trình phát triển năng lực toàn diện, kết hợp nhận diện cơ hội - đổi mới - công nghệ - huy động nguồn lực - kết nối hệ sinh thái, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp trẻ chuyển ý tưởng đổi mới thành giá trị thị trường.

6.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát cắt ngang và chủ yếu dựa trên thông kê mô tả, do đó không cho phép suy luận quan hệ nhân quả giữa các thành phần năng lực. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, thực hiện kiểm định thang đo và sử dụng các phương pháp phân tích đa biến để kiểm định cấu trúc và mối quan hệ giữa năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với kết quả đổi mới, tăng trưởng và hiệu quả doanh nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu tương lai có thể xem xét năng lực thương mại hóa và thích ứng như một thành phần bổ sung nhằm hoàn thiện hơn khung năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Matricano, D. (2025). Dynamic capabilities in entrepreneurship DyCE: A new domain for theoretical and empirical research. *Journal of Small Business Management*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1080/00472778.2025.2503372>.
- Ohlert, S., Laibach, N., Harms, R., & Bröring, S. (2025). Opportunity recognition in the tension field of knowledge and learning: The case of converging industries. *Journal of Business Research*, 186, 114993. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2024.114993>.
- Saunila, M. (2020). Innovation capability in SMEs: A systematic review of the literature. *Journal of Innovation & Knowledge*, 5(4), 260-265. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2019.11.002>.
- Schumpeter, J. A. (1934). *The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest, and the business cycle*. Harvard University Press.
- Shane, S., & Venkataraman, S. (2000). The promise of entrepreneurship as a field of research. *Academy of Management Review*, 25(1), 217-226. <https://doi.org/10.5465/amr.2000.2791611>.
- Teece, D. J. (2007). Explicating dynamic capabilities: The nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance. *Strategic Management Journal*, 28(13), 1319-1350. <https://doi.org/10.1002/smj.640>.
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199708\)18:7%3C509::AID-SMJ882%3E3.0.CO;2-Z](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7%3C509::AID-SMJ882%3E3.0.CO;2-Z).